

**TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO
TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 225/2020/HC-PT

Ngày: 25 - 6 - 2020

V/v Khiếu kiện Quyết định hành
chính về quản lý thuế

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Phan Nhựt Bình

Các Thẩm phán: Ông Hoàng Thanh Dũng

Bà Mai Thị Tú Oanh

- Thư ký phiên tòa: Ông Phạm Phú Cường - Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Gia Viễn - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 22 và ngày 25 tháng 6 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh xét xử phúc thẩm công khai vụ án hành chính thụ lý số: 492/2019/TLPT-HC ngày 26 tháng 8 năm 2019 về việc: “Khiếu kiện Quyết định hành chính về quản lý thuế”.

Do Bản án hành chính sơ thẩm số: 596/2019/HC-ST ngày 05 tháng 6 năm 2019 của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh bị kháng cáo;

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 1007/2020/QĐ-PT ngày 25 tháng 5 năm 2020 giữa các đương sự:

- Người khởi kiện: Công ty TNHH N.

Địa chỉ: 8B V, Phường 2, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh.

- Người đại diện hợp pháp của người khởi kiện:

1. Ông Nguyễn Hoàng T, sinh năm 1971 (có mặt khi xét xử, vắng mặt khi tuyên án)

Địa chỉ: 8B V, Phường 2, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh.

(Giấy ủy quyền ngày 19/6/2019).

2. Ông Nguyễn Hoàng H, sinh năm 1976 (có mặt)

Địa chỉ: 190/2 đường T, Khu phố 2, Phường 4, thành phố T, tỉnh Bến Tre.

(Giấy ủy quyền ngày 19/6/2019)

- *Người bị kiện:*

1. Cục trưởng Cục Thuế Thành phố Hồ Chí Minh.

Địa chỉ: 63 P, phường A, Quận 2, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện hợp pháp: Ông Lê Duy M – Cục trưởng cục thuế Thành phố Hồ Chí Minh (xin vắng mặt).

2. Chi cục trưởng Chi cục Thuế quận B.

Địa chỉ: 450 C, Phường 13, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện hợp pháp: Ông Lê Quốc H, sinh năm 1974 – Phó Chi cục trưởng Chi cục Thuế quận B (có mặt)

(Giấy ủy quyền số 7945/GUQ-CCT ngày 17/6/2020).

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Ông Nguyễn Hoàng H, sinh năm 1976 (có mặt).

2. Bà Cao Thị Ngọc H1, sinh năm 1984 (xin vắng mặt).

Cùng địa chỉ: 190/2 đường T, Khu phố 2, Phường 4, thành phố T, tỉnh Bến Tre.

- *Người kháng cáo:* Người khởi kiện - Công ty TNHH N.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo bản án sơ thẩm nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Tại đơn khởi kiện, biên bản đối thoại, các lời trình bày tại tòa, người khởi kiện Công ty TNHH N trình bày:

Yêu cầu Tòa án hủy các quyết định sau đây:

1/ Hủy Công văn số 2710/CT-TTHT ngày 30/3/2016 của Cục trưởng Cục Thuế Thành phố Hồ Chí Minh về chính sách thuế;

2/ Quyết định số 489/QĐXPQKT-CCT-KTT3 ngày 25/01/2016 của Chi cục trưởng Chi cục Thuế quận B về việc xử phạt vi phạm hành chính về thuế (gọi tắt là QĐ 489 ngày 25/01/2016);

3/ Quyết định số 5945/QĐGQKN-CCT-KTNB ngày 22/4/2016 của Chi cục trưởng Chi cục Thuế quận B về việc giải quyết khiếu nại (gọi tắt là QĐ 5945 ngày 22/4/2016);

4/ Quyết định số 5984/QĐXPHC-CCT-KT3 ngày 25/4/2016 của Chi cục trưởng Chi cục Thuế quận B về việc sửa đổi một phần nội dung Quyết định số 489/QĐXPQKT-CCT-KT3 ngày 25/01/2016 (gọi tắt là QĐ 5984 ngày 25/6/2016);

5/ Quyết định số 83/QĐCT-KN ngày 02/8/2016 của Cục trưởng Cục Thuế Thành phố Hồ Chí Minh về giải quyết khiếu nại (gọi tắt là QĐ 83 ngày 02/8/2016).

Công ty trách nhiệm hữu hạn N (gọi tắt là Công ty TNHH N) đã thành lập chi nhánh tại số 37/A3, TL 885, ấp P, xã P, thành phố T, tỉnh Bến Tre theo Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh số 031093450-001 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bến Tre cấp ngày 23/4/2012, để thực hiện dự án đầu tư Xưởng May Xuất khẩu Bến Tre tại thửa đất số 122, tờ bản đồ số 22, diện tích 4.287 m², tại thành phố T (theo Giấy chứng nhận đầu tư số 55111000120 do Ủy ban nhân dân tỉnh Bến Tre cấp ngày 29/7/2013, thay đổi lần 1 ngày 20/02/2014).

Để thực hiện dự án, ngày 06/10/2015, Công ty TNHH N đã ký với vợ chồng ông Nguyễn Hoàng H, bà Cao Thị Ngọc H1 hợp đồng thuê quyền sử dụng 4.287,6 m² đất tại thửa đất số 122, tờ bản đồ số 22, mục đích sử dụng là Đất sản xuất kinh doanh, tọa lạc tại xã P, thành phố T, tỉnh Bến Tre theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BO 989826, số vào sổ cấp GCN: CH02419 do Ủy ban nhân dân Thành phố T cấp ngày 23/10/2013 (gọi tắt là Giấy chứng nhận số BO 989826), thời hạn thuê 50 năm từ ngày 23/10/2013 đến ngày 20/7/2063.

Tuy nhiên, do thửa đất có mục đích sử dụng là đất trồng lúa nên hai bên đã ký Biên bản đồng ý cho mượn đất ngày 28/5/2013 để Công ty TNHH N làm thủ tục xin Giấy phép đầu tư và để vợ chồng ông Nguyễn Hoàng H và bà Cao Thị Ngọc H1 làm thủ tục chuyển mục đích sử dụng từ đất trồng lúa sang đất sản xuất kinh doanh (như đã được thể hiện trong Giấy chứng nhận số BO 989826).

Theo Biên bản đồng ý cho mượn đất ngày 28/5/2013, tại Điều 5 – Nghĩa vụ và quyền thì Bên mượn đất (Bên B) là Công ty TNHH N và bên cho mượn đất (Bên A) là ông bà H1 đã thỏa thuận rằng: Bên mượn đất (cũng là bên thuê đất sau này) sẽ chịu trách nhiệm mọi chi phí liên quan đến việc xin cấp phép làm Dự

án Xưởng may xuất khẩu Bến Tre, bao gồm cả tiền thuê đất (tiền sử dụng đất), tiền thuê sử dụng đất phi nông nghiệp, phí, lệ phí...

Trên cơ sở Biên bản đồng ý cho mượn đất ngày 28/5/2013, Chi nhánh Công ty TNHH N tại thành phố T (gọi tắt là Chi nhánh Công ty TNHH N) đã được cấp Giấy phép đầu tư số 55111000120 ngày 29/7/2013; ông Nguyễn Hoàng H, bà Cao Thị Ngọc H1 được phép chuyển đổi mục đích sử dụng đất thành đất sản xuất kinh doanh theo Quyết định số 1013/QĐ-UBND (TP) ngày 02/4/2014 có xác nhận tương ứng ghi tại Mục IV của Giấy chứng nhận số BO 989826, Thông báo về việc nộp tiền sử dụng đất số 0132 ngày 15/4/2014 và Chi nhánh Công ty TNHH N cũng nhận được Giấy phép Xây dựng số 469/GP-UBND ngày 08/9/2014 để xây dựng nhà, xưởng của Dự án Xưởng may Xuất khẩu Bến Tre tại thửa đất nói trên.

Khi ông Nguyễn Hoàng H nhận được Thông báo nộp tiền sử dụng đất số 0132 cho việc chuyển mục đích sử dụng đất, Chi nhánh Công ty TNHH N đã thực hiện thỏa thuận về việc Bên mượn đất (Bên B) chịu tiền sử dụng đất khi chuyển mục đích sử dụng đất tại Biên bản đồng ý cho mượn đất ngày 28/5/2013, qua việc xuất tiền mặt số tiền 1.267.705.000 đồng và phát hành Phiếu chi tương ứng vào ngày 27/6/2014 cho ông Nguyễn Hoàng T; đồng thời cũng phát hành Giấy Giới thiệu đề ngày 27/6/2014, cử ông Nguyễn Hoàng T, Giám đốc Chi nhánh Công ty TNHH N, trực tiếp đến Chi cục Thuế thành phố T và Ngân hàng TMCP C - Chi nhánh Bến Tre để nộp khoản tiền thuế 1.267.705.000 đồng (thay cho ông Nguyễn Hoàng H) theo Giấy nộp tiền vào Ngân sách Nhà nước (mã hiệu BTR2410/14, số thứ tự 0017688) và Bản kê giao nhận tiền mặt số (009) đề cùng ngày 27/6/2014 (đều có ghi rõ họ tên người trực tiếp nộp tiền là ông Nguyễn Hoàng T, hiện chứng từ gốc còn được lưu trữ tại Ngân hàng và được Ngân hàng xác nhận). Sau đó, ngày 06/10/2015 Chi nhánh Công ty TNHH N đã ký hợp đồng thuê quyền sử dụng lô đất nói trên với ông Nguyễn Hoàng H, bà Cao Thị Ngọc H1 với thời hạn 50 năm, bắt đầu từ ngày 23/10/2013 đến ngày 20/7/2063.

Trong đợt kiểm tra thuế cuối năm 2015, Chi cục Thuế quận B đã ra QĐ 489 ngày 25/01/2016 xử phạt vi phạm hành chính về thuế đối với Công ty TNHH N bằng hình thức phạt tiền và truy thu thuế đối với hành vi vi phạm hành chính là kê khai sai dẫn đến thiếu tiền thuế thu nhập doanh nghiệp (gọi tắt là thuế TNDN) phải nộp của các năm 2011-2012 và 2013-2014, bao gồm cả tiền thuế TNDN phát sinh do Công ty không được công nhận việc kê khai chi phí nộp tiền sử dụng đất và lệ phí trước bạ thay cho ông Nguyễn Hoàng H theo Biên bản cho mượn đất tại Dự án Xưởng may Xuất khẩu Bến Tre.

Không đồng ý, Công ty TNHH N khiếu nại đến Chi cục trưởng Chi cục Thuế quận B.

Ngày 22/4/2016, Chi cục trưởng Chi cục Thuế quận B đã ban hành QĐ 5945 về việc giải quyết khiếu nại với nội dung không công nhận khoản tiền 1.267.705.000 đồng do Công ty TNHH N kê khai là chi phí nộp tiền sử dụng đất cho việc chuyển đổi mục đích sử dụng đất theo Điều 5 của Biên bản đồng ý cho mượn đất ngày 28/5/2013.

Không đồng ý, Công ty TNHH N tiếp tục khiếu nại đến Cục trưởng Cục Thuế Thành phố Hồ Chí Minh.

Ngày 02/8/2016, Cục trưởng Cục thuế Thành phố Hồ Chí Minh đã ban hành QĐ 83 giữ nguyên quyết định giải quyết khiếu nại của Chi cục trưởng Chi cục Thuế quận B.

Không đồng ý với quyết định trên của Cục trưởng Cục Thuế Thành phố Hồ Chí Minh, Công ty TNHH N khởi kiện yêu cầu Tòa án hủy các quyết định nêu trên.

Người bị kiện Cục trưởng Cục Thuế Thành phố Hồ Chí Minh có yêu cầu vắng mặt và có ý kiến tại Bản tự khai tháng 3/2017 và Văn bản số 137/CT-TTHT ngày 03/01/2019:

Ngày 25/01/2016 Chi cục Thuế quận B ban hành QĐ 489 về việc xử lý vi phạm hành chính về thuế đối với Công ty TNHH N.

Không đồng ý, Công ty TNHH N khiếu nại lần đầu đến Chi cục trưởng Chi cục Thuế quận B.

Kết quả xác minh của Đội Kiểm tra nội bộ Chi cục Thuế quận B như sau:

- Về chi phí vé máy bay năm 2011 là 95.250.935 đồng, năm 2012 là 259.781.468 đồng: việc Đoàn kiểm tra – Đội Kiểm tra thuế số 3 loại các chi phí vé máy bay này với lý do Công ty TNHH N không xuất trình được phiếu điện tử xác nhận đặt vé có tên người đi công tác (thẻ lên máy bay có số vé trùng số vé trên hóa đơn) là chưa đảm bảo cơ sở pháp lý. Theo điểm 2.9 mục IV Phần C Thông tư số 130/2008/TT-BTC ngày 28/12/2008 đã được sửa đổi, bổ sung theo Thông tư số 18/2011/TT-BTC ngày 10/02/2011; điểm 2.8 khoản 2 Điều 6 Thông tư số 123/2012/TT-BTC ngày 27/7/2012 của Bộ Tài chính thì đối với trường hợp Công ty có mua vé máy bay trực tiếp tại các đại lý bán vé máy bay cho nhân viên đi công tác phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty nếu có hoá đơn chứng từ hợp pháp ghi tên, địa chỉ và mã số thuế Công ty do các đại lý bán vé máy bay lập thì được tính vào chi phí được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế TNDN. Do đó, Chi cục Thuế quận B đã tính lại:

Năm 2011: chấp nhận chi phí vé máy bay theo kê khai là 95.250.935 đồng.

Năm 2012: chấp nhận chi phí vé máy bay là 249.015.468 đồng, loại chi phí vé máy bay 10.766.000 đồng do công ty hạch toán 2 lần đối với 1 số hóa đơn.

- Về khoản chi phí trả tiền sử dụng đất khi chuyển mục đích sử dụng, lệ phí trước bạ Công ty đã hạch toán vào chi phí năm 2014 là 1.267.705.000 đồng: Công ty TNHH N (bên mượn đất) ký hợp đồng mượn đất có thời hạn với ông Nguyễn Hoàng H và bà Cao Thị Ngọc H1 (bên cho mượn) để đầu tư xây dựng nhà xưởng phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Đồng thời, theo Giấy chứng nhận số BO 989826; Tờ khai tiền sử dụng đất ngày 08/10/2013; Tờ khai lệ phí trước bạ nhà đất ngày 08/10/2013; Thông báo nộp tiền sử dụng đất số 0132 của Chi cục Thuế thành phố T ngày 15/4/2014; thông báo nộp lệ phí trước bạ nhà, đất số 0132 của Chi cục Thuế thành phố T ngày 15/4/2014; giấy nộp tiền vào ngân sách Nhà nước Mã hiệu: BTR2410/14 số 0017688 ngày 27/6/2014 đều mang tên ông Nguyễn Hoàng H nên các khoản chi phí trả tiền sử dụng đất khi chuyển mục đích sử dụng và lệ phí trước bạ Công ty nộp thay cho bên cho mượn không được tính vào chi phí được trừ khi tính thuế TNDN năm 2014 là đúng theo quy định tại khoản 1 Điều 6 Chương II Thông tư số 78/2014/TT-BTC ngày 18/6/2014 của Bộ Tài chính và hướng dẫn tại Công văn số 2710/CT-TTHT ngày 30/3/2016 của Cục Thuế TP. Hồ Chí Minh.

Từ kết quả xác minh trên, Chi cục Thuế quận B ban hành QĐ 5945 ngày 22/4/2016 công nhận 01 phần nội dung Đơn khiếu nại đề ngày 04/02/2016 của Công ty TNHH N về việc khiếu nại Quyết định số 489 ngày 25/01/2016 của Chi cục Thuế quận B.

Cụ thể: Chấp nhận tính vào chi phí được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế TNDN đối với khoản chi phí vé máy bay như sau:

+ Năm 2011: chấp nhận theo số kê khai của Công ty;

+ Năm 2012: công ty kê khai 259.781.468 đồng, chấp nhận 249.015.468 đồng.

Yêu cầu Đội Kiểm tra thuế số 3 sửa đổi một phần nội dung QĐ 489 ngày 25/01/2016 về việc xử phạt vi phạm hành chính về thuế đối với Công ty TNHH N.

Ngày 25/4/2016, Chi cục Thuế quận B ban hành QĐ 5984, sửa đổi một phần nội dung QĐ 489/QĐXPQKT-CCT-KT3 ngày 25/01/2016, cụ thể:

- Truy thu thuế thu nhập doanh nghiệp, số tiền: 348.022.961 đồng.

- Phạt chậm nộp tiền thuế, số tiền : 60.333.911 đồng.

- Phạt về hành vi khai sai, số tiền : 68.194.697 đồng.

Tổng cộng : 476.551.569 đồng.

* Về khoản chi phí trả tiền sử dụng đất khi chuyển mục đích sử dụng, lệ phí trước bạ Công ty đã hạch toán vào chi phí năm 2014 là 1.267.705.000 đồng:

Theo qui định tại khoản 1 Điều 6 Chương II Thông tư số 78/2014/TT-BTC ngày 18/06/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành Luật Thuế TNDN, thì căn cứ quy định trên, Công ty TNHH N hạch toán khoản nộp tiền sử dụng đất và lệ phí trước bạ của ông Nguyễn Hoàng H (bên cho thuê quyền sử dụng đất) vào chi phí quản lý doanh nghiệp năm 2014 là không đúng quy định. Chi cục Thuế quận Tân Bình đã loại khoản chi này khỏi chi phí quản lý khi quyết toán thuế năm 2014 là đúng theo quy định của pháp luật.

* Về phạt vi phạm hành chính về thuế:

- Đối với năm 2012: căn cứ khoản 2, khoản 3 Điều 13 của Nghị định số 98/2007/NĐ-CP ngày 07/06/2007 của Chính Phủ về xử lý vi phạm pháp luật về thuế.

- Đối với năm 2013, năm 2014, căn cứ khoản 2, khoản 3 Điều 10 của Nghị định số 129/2013/NĐ-CP ngày 16/10/2013 của Chính Phủ.

Do Công ty TNHH N đã có hành vi khai sai dẫn đến thiếu số tiền thuế phải nộp nên phải bị xử phạt vi phạm hành chính về thuế theo quy định pháp luật.

Như vậy việc ban hành QĐ 83 ngày 02/8/2016 về việc giải quyết khiếu nại lần 2 là đúng quy định nên không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Công ty TNHH N về việc khiếu kiện QĐ 83 ngày 02/8/2016 của Cục trưởng Cục Thuế Thành phố Hồ Chí Minh.

Người bị kiện Chi cục trưởng Chi cục thuế quận B có đại diện theo ủy quyền ông Lê Quốc H có ý kiến tại Văn bản số 47264/CCT-KTNB ngày 24/10/2018 trình bày:

Thông nhất với phần trình bày của Cục trưởng Cục Thuế thành phố Hồ Chí Minh về quá trình giải quyết khiếu nại. Việc giải quyết khiếu nại lần đầu của Chi cục trưởng Chi cục Thuế quận B là đúng quy định của Luật khiếu nại, Luật quản lý thuế, Luật thuế TNDN, Thông tư 78/2014/TT-BTC ngày 18/6/2014 của Bộ Tài chính. Đề nghị Tòa án không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Công ty TNHH N.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Hoàng H, bà Cao Thị Ngọc HI cùng trình bày:

Thông nhất lời trình bày và yêu cầu của người khởi kiện, ngoài ra không còn ý kiến nào khác.

Tại Bản án hành chính sơ thẩm số 596/2019/HC-ST ngày 05 tháng 6 năm 2019 của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh quyết định:

- Bác yêu cầu khởi kiện của Công ty TNHH N về việc yêu cầu hủy các quyết định:

1/ Quyết định số 489/QĐXPQKT-CCT-KTT3 ngày 25/01/2016 của Chi cục trưởng Chi cục Thuế quận B về việc xử phạt vi phạm hành chính về thuế.

2/ Quyết định số 5945/QĐGQKN-CCT-KTNB ngày 22/4/2016 của Chi cục trưởng Chi cục Thuế quận B về việc giải quyết khiếu nại.

3/ Quyết định số 5984/QĐXPHC-CCT-KT3 ngày 25/4/2016 của Chi cục trưởng Chi cục Thuế quận B về việc sửa đổi một phần nội dung Quyết định số 489/QĐXPQKT-CCT-KT3 ngày 25/01/2016 ;

4/ Quyết định số 83/QĐCT-KN ngày 02/8/2016 của Cục trưởng Cục Thuế Thành phố Hồ Chí Minh về giải quyết khiếu nại.

- Đình chỉ giải quyết yêu cầu khởi kiện của Công ty TNHH N về việc hủy Công văn số 2710/CT-TTHT ngày 30/3/2016 của Cục trưởng Cục Thuế Thành phố Hồ Chí Minh về chính sách thuế.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn quyết định về án phí và quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Ngày 19 tháng 6 năm 2019, người khởi kiện là Công ty TNHH N có đơn kháng cáo bản án hành chính sơ thẩm nêu trên.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Người khởi kiện Công ty TNHH N (có ông Nguyễn Hoàng T và ông Nguyễn Hoàng H đại diện theo uỷ quyền) thống nhất vẫn kháng cáo với nội dung theo đơn kháng cáo ngày 19/6/2019, người khởi kiện xác định đã đóng thuế sử dụng đất phi nông nghiệp đối với thửa đất số 122 được Công ty thuê sử dụng cho dự án sản xuất kinh doanh tại thành phố T, việc này đã được Chi cục Thuế thành phố T và Ủy ban nhân dân xã P, thành phố T xác nhận. Người bị kiện áp dụng không đúng các văn bản pháp luật, áp dụng Thông tư số 96/2015 của Bộ Tài chính có hiệu lực từ 06/8/2015 và áp dụng cho kỳ tính thuế từ năm 2015 trở đi trong khi quyết toán của Công ty từ năm 2014. Nếu áp dụng Thông tư số 78/2014, chi phí phát sinh liên quan tới hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty nên được xem là chi phí hợp lệ.

Người bị kiện Cục Thuế Thành phố Hồ Chí Minh xin vắng mặt; Chi cục trưởng Chi cục Thuế quận B (có ông Lê Quốc H đại diện theo uỷ quyền) không đồng ý yêu cầu kháng cáo của người khởi kiện, yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm bác yêu cầu kháng cáo, giữ nguyên bản án hành chính sơ thẩm.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh trình bày quan điểm:

Về tố tụng: Thẩm phán và Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng quy định của pháp luật tố tụng hành chính. Các đương sự thực hiện quyền, nghĩa vụ theo đúng quy định pháp luật.

Về nội dung: Tại cấp sơ thẩm, người khởi kiện chưa được tiếp cận “Biên bản làm việc ngày 18/5/2016 giữa Chi cục Thuế thành phố T với Chi cục Thuế quận B” là vi phạm Điều 84, 98 Luật Tố tụng hành chính. Hơn nữa, Tòa án cấp sơ thẩm không đưa Chi nhánh Công ty TNHH N, ông Nguyễn Hoàng T và Chi cục Thuế thành phố T vào tham gia tố tụng là bỏ sót người tham gia tố tụng, trái quy định Điều 58 Luật Tố tụng hành chính. Mặt khác, việc thỏa thuận thuê quyền sử dụng đất là có thật, ông T là đại diện của Công ty nộp thuế cho ông H, trong khi, Chi cục Thuế quận B cung cấp tài liệu xác định nghĩa vụ nộp thuế là của ông H, không phải của Công ty là có sự mâu thuẫn nhưng Tòa án cấp sơ thẩm không làm rõ vấn đề này. Như vậy, Tòa án cấp sơ thẩm đã vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng, nên đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm hủy bản án hành chính sơ thẩm, chuyển hồ sơ về cho Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết lại vụ án theo quy định pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến phát biểu của Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Tại phiên tòa phúc thẩm, người bị kiện là Cục Thuế Thành phố Hồ Chí Minh; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Cao Thị Ngọc H1 đều có đơn xin xét xử vắng mặt. Căn cứ Điều 225 Luật Tố tụng hành chính, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt những người này.

[2] Công ty TNHH N (có ông Nguyễn Hoàng T và ông Nguyễn Hoàng H đại diện theo uỷ quyền) thống nhất yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm hủy bản án hành chính sơ thẩm vì có những vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng như sau:

Tòa án cấp sơ thẩm không đưa Chi nhánh Công ty TNHH N và Chi cục Thuế thành phố T vào tham gia tố tụng là thiếu sót; Thẩm quyền giải quyết vụ án này phải là Tòa án nhân dân thành phố T; tại phiên tòa sơ thẩm lần hai không

công bố tài liệu chứng cứ nào được thu thập thêm nhưng lại đọc công văn trao đổi nghiệp vụ giữa Chi cục Thuế thành phố T với Chi cục Thuế quận B; Bản án không thể hiện nội dung tranh luận của ông H. Ngoài ra, bản án sơ thẩm không vận dụng đầy đủ quy định pháp luật liên quan tới việc giải quyết vụ án như Luật Hôn nhân và Gia đình, Luật Thuế thu nhập cá nhân, Luật dân sự.

[2.1] Xét thấy, Công ty TNHH N nộp đơn khởi kiện tại Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh, yêu cầu hủy Quyết định số 489 ngày 25/01/2016; Quyết định số 5945 ngày 22/4/2016; Quyết định số 5984 ngày 25/4/2016; Quyết định số 83 ngày 02/8/2016. Các Quyết định này do Chi cục trưởng Chi cục Thuế quận B, Cục trưởng Cục Thuế Thành phố Hồ Chí Minh ban hành nên Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh thụ lý đơn khởi kiện của Công ty TNHH N là đúng thẩm quyền theo quy định của Luật Tổ tụng hành chính.

[2.2] Tại Biên bản phiên tòa sơ thẩm (BL 395-401) thể hiện đầy đủ phần thủ tục bắt đầu phiên tòa và tại phiên tòa đại diện theo uỷ quyền của người bị kiện là Chi cục trưởng Chi cục Thuế quận B nộp bổ sung cho Tòa án cấp sơ thẩm biên bản làm việc ngày 18/5/2016 giữa Chi cục Thuế quận B với Chi cục Thuế thành phố T và Chủ tọa đã công bố nội dung tài liệu này cho mọi người tham gia phiên tòa nghe. Như vậy, tài liệu này đã được công bố cho các đương sự biết.

[2.3] Chi nhánh của Công ty TNHH N là đơn vị phụ thuộc của Công ty, không có tư cách pháp nhân và ông Nguyễn Hoàng T là giám đốc chi nhánh; ngoài ra, hồ sơ vụ án thể hiện, Chi cục Thuế thành phố T cũng đã có những ý kiến liên quan đến vụ án nên không cần thiết đưa Chi nhánh của Công ty TNHH N và Chi cục Thuế thành phố T vào tham gia tố tụng.

[3] Vì vậy, Hội đồng xét xử phúc thẩm không có cơ sở chấp nhận ý kiến của đại diện Viện kiểm sát và nội dung kháng cáo của Công ty TNHH N về việc cho rằng bản án của Tòa án cấp sơ thẩm vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng.

[4] Xét kháng cáo yêu cầu chấp nhận khởi kiện của Công ty TNHH N về khoản chi phí trả tiền sử dụng đất khi chuyển mục đích sử dụng, lệ phí trước bạ Công ty TNHH N đã hạch toán vào chi phí năm 2014 là 1.267.705.000 đồng.

[4.1] Tại biên bản đồng ý cho mượn đất ngày 28/5/2013 giữa Công ty TNHH N (bên mượn đất) với ông Nguyễn Hoàng H và bà Cao Thị Ngọc H1 (bên cho mượn) đề đầu tư xây dựng nhà xưởng phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, tại Điều 2 của biên bản này quy định: “Thời hạn mượn quyền sử dụng đất là kể từ ngày 28/5/2013 cho đến khi Chi nhánh Công ty TNHH N hoàn thành thủ tục xin cấp phép đầu tư thì hai bên sẽ tiến hành thủ tục cho thuê cho thu tiền hàng năm.”

[4.2] Ngày 29/7/2013 Công ty TNHH N được cấp Giấy chứng nhận đầu tư. Giấy nộp tiền vào ngân sách Nhà nước ngày 27/6/2014 mang tên ông Nguyễn Hoàng H. Tại thời điểm ông H nộp tiền thuế thì giữa Công ty TNHH N và ông H chưa có thỏa thuận nào khác. Ngày 06/10/2015 Công ty TNHH N và ông H, bà H1 ký hợp đồng thuê quyền sử dụng đất, ghi nhận thời hạn thuê kể từ ngày 23/10/2013 đến ngày 29/7/2063.

[4.3] Các chứng từ gồm Giấy chứng nhận số BO 989826; Tờ khai tiền sử dụng đất ngày 08/10/2013; Tờ khai lệ phí trước bạ nhà đất ngày 08/10/2013; Thông báo nộp tiền sử dụng đất số 0132 của Chi cục Thuế thành phố T ngày 15/4/2014; Thông báo nộp lệ phí trước bạ nhà, đất số 0132 của Chi cục Thuế thành phố T ngày 15/4/2014; Giấy nộp tiền vào ngân sách Nhà nước Mã hiệu: BTR2410/14 số 0017688 ngày 27/6/2014 đều mang tên cá nhân ông Nguyễn Hoàng H, không phải là chứng từ mang tên doanh nghiệp (Công ty TNHH N) và không có mã số thuế của doanh nghiệp (Công ty TNHH N) trên các chứng từ.

[4.4] Ngoài ra, tại biên bản làm việc ngày 18/5/2016 giữa Chi Cục Thuế quận B với Chi cục Thuế thành phố T (BL 219) có nội dung: “...Chi cục Thuế thành phố T xác định nghĩa vụ tài chính theo quy định của pháp luật đối với thửa đất số 122, tờ bản đồ số 22 tại thửa đất xã P, thành phố T là của ông Nguyễn Hoàng H chứ không phải là nghĩa vụ của Công ty TNHH N. Do đó, phiếu xác nhận ngày 16/2/2016 của Chi cục Thuế thành phố T chỉ căn cứ theo Chi nhánh Công ty TNHH N trình bày mà thôi...”

[5] Quá trình giải quyết tại cấp phúc thẩm, Công ty TNHH N có cung cấp tài liệu được Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã Phú Hưng, thành phố Bến Tre xác nhận ngày 07/02/2020 có nội dung như sau: “CN Công ty TNHH N. Địa chỉ 79/D3, Nguyễn Thị Đ, xã P đã hoàn thành nghĩa vụ nộp thuế sử dụng đất phi nông nghiệp thửa 122, tờ bản đồ 22 địa chỉ UBND xã P từ năm 2014 đến năm 2019”. Theo đó, Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh tiến hành thu thập chứng cứ tại Ủy ban nhân dân xã P và Chi cục Thuế thành phố T về tài liệu do người khởi kiện cung cấp tại cấp phúc thẩm, kết quả như sau:

[5.1] Tại văn bản số 296/UBND ngày 21/4/2020 của Ủy ban nhân dân xã P phúc đáp nội dung: “Thửa đất số 122, tờ bản đồ 22 trên bộ thuế sử dụng đất phi nông nghiệp của xã P vẫn còn tên người nộp thuế là ông Nguyễn Hoàng H”.

[5.2] Chi cục Thuế khu vực T - C có văn bản số 722/CCT - KKKTTNVDTPC ngày 23/4/2020 phúc đáp với nội dung: “Ông Nguyễn Hoàng H đóng thuế sử dụng đất từ năm 2018, 2019; năm 2020 cán bộ thu thuế sử dụng đất của UBND xã P ghi sai tên mã số thuế, sau đó cán bộ thuế làm bảng tường trình điều chỉnh cho đúng tên người nộp thuế là ông Nguyễn Hoàng H (văn bản

tường thuật do ông Phan Hoài H2 lập ngày 28/02/2020 có xác nhận của UBND xã P)”.
[6] Tại khoản 1 Điều 6 Chương II Thông tư số 78/2014/TT-BTC ngày 18/6/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành Luật Thuế TNDN, quy định:

“Điều 6. Các khoản chi được trừ và không được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế

1. Trừ các khoản chi không được trừ nêu tại Khoản 2 Điều này, doanh nghiệp được trừ mọi khoản chi nếu đáp ứng đủ các điều kiện sau:

a) Khoản chi thực tế phát sinh liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp;

b) Khoản chi có đủ hóa đơn, chứng từ hợp pháp theo quy định của pháp luật.

c) Khoản chi nếu có hóa đơn mua hàng hóa, dịch vụ từng lần có giá trị từ 20 triệu đồng trở lên (giá đã bao gồm thuế GTGT) khi thanh toán phải có chứng từ thanh toán không dùng tiền mặt...”

[7] Như vậy, đối chiếu quy định pháp luật, Hội đồng xét xử phúc thẩm, xét thấy, Công ty TNHH N hạch toán khoản nộp tiền sử dụng đất và lệ phí trước bạ của ông Nguyễn Hoàng H (bên cho thuê quyền sử dụng đất) vào chi phí quản lý doanh nghiệp năm 2014 là không đúng quy định. Chi cục Thuế quận B đã loại khoản chi này khỏi chi phí quản lý khi quyết toán thuế năm 2014 là phù hợp với quy định của pháp luật. Do đó, bản án của Tòa án cấp sơ thẩm xét xử không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Công ty TNHH N về việc huỷ các quyết định nêu trên là có cơ sở.

[8] Về phạt vi phạm hành chính về thuế:

Chi phí vé máy bay năm 2011 là 95.250.935 đồng, năm 2012 là 259.781.468 đồng:

Căn cứ quy định tại điểm 2.9 mục IV Phần C Thông tư số 130/2008/TT-BTC ngày 28/12/2008 đã được sửa đổi, bổ sung theo Thông tư số 18/2011/TT-BTC ngày 10/02/2011; điểm 2.8 khoản 2 Điều 6 Thông tư số 123/2012/TT-BTC ngày 27/7/2012 của Bộ Tài chính, Công ty TNHH N có mua vé máy bay trực tiếp tại các đại lý bán vé máy bay cho nhân viên đi công tác phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty có hoá đơn chứng từ hợp pháp ghi tên, địa chỉ và mã số thuế Công ty do các đại lý bán vé máy bay lập nên được tính vào chi phí được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế TNDN.

Do đó, Chi cục Thuế quận B đã tính lại và Chi cục trưởng Chi cục Thuế quận B ban hành Quyết định số 5984 ngày 25/4/2016 về việc sửa đổi một phần nội dung Quyết định số 489 ngày 25/01/2016, theo đó:

Năm 2011: chấp nhận chi phí vé máy bay theo kê khai của Công ty là 95.250.935 đồng.

Năm 2012: chấp nhận chi phí vé máy bay là 249.015.468 đồng, loại chi phí vé máy bay 10.766.000 đồng do công ty hạch toán 2 lần đối với 1 số hóa đơn.

Bản án của Tòa án cấp sơ thẩm xác định Công ty TNHH N đã có hành vi kê khai sai dẫn đến thiếu số tiền thuế TNDN phải nộp của năm 2012; năm 2013 – 2014 nên phải bị xử phạt vi phạm hành chính về thuế theo quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều 13 của Nghị định số 98/2007/NĐ-CP ngày 07/06/2007 của Chính Phủ về xử lý vi phạm pháp luật về thuế và quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều 10 của Nghị định số 129/2013/NĐ-CP ngày 16/10/2013 của Chính Phủ là có căn cứ.

[9] Từ những phân tích trên, Bản án của Tòa án cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Công ty TNHH N là đúng. Tại phiên tòa phúc thẩm, người khởi kiện kháng cáo nhưng không xuất trình được chứng cứ nào khác để chứng minh cho yêu cầu kháng cáo của mình nên Hội đồng xét xử phúc thẩm bác kháng cáo của người khởi kiện và giữ nguyên bản án hành chính sơ thẩm. Lập luận trên cũng là cơ sở không chấp nhận đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh.

[10] Các quyết định khác của bản án hành chính sơ thẩm không có kháng cáo, không bị kháng nghị phát sinh hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

[11] Về án phí hành chính phúc thẩm: người khởi kiện là Công ty TNHH N phải chịu theo quy định của pháp luật án phí, lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 241 Luật Tổ tụng hành chính năm 2015;

Áp dụng Nghị Quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định mức thu, miễn, giảm thu nộp, quản lý sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Bác yêu cầu kháng cáo của người khởi kiện Công ty TNHH N; giữ nguyên Bản án hành chính sơ thẩm số 596/2019/HC-ST ngày 05/6/2019 của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

Xử:

- Bác yêu cầu khởi kiện của Công ty TNHH N về việc yêu cầu hủy các quyết định:

1/ Quyết định số 489/QĐXPQKT-CCT-KTT3 ngày 25/01/2016 của Chi cục trưởng Chi cục Thuế quận B về việc xử phạt vi phạm hành chính về thuế.

2/ Quyết định số 5945/QĐGQKN-CCT-KTNB ngày 22/4/2016 của Chi cục trưởng Chi cục Thuế quận B về việc giải quyết khiếu nại.

3/ Quyết định số 5984/QĐXPHC-CCT-KT3 ngày 25/4/2016 của Chi cục trưởng Chi cục Thuế quận B về việc sửa đổi một phần nội dung Quyết định số 489/QĐXPQKT-CCT-KT3 ngày 25/01/2016 ;

4/ Quyết định số 83/QĐCT-KN ngày 02/8/2016 của Cục trưởng Cục Thuế Thành phố Hồ Chí Minh về giải quyết khiếu nại.

- Đình chỉ giải quyết yêu cầu khởi kiện của Công ty TNHH N về việc hủy Công văn số 2710/CT-TTHT ngày 30/3/2016 của Cục trưởng Cục Thuế Thành phố Hồ Chí Minh về chính sách thuế.

Các quyết định khác của bản án hành chính sơ thẩm không có kháng cáo, không bị kháng nghị phát sinh hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Án phí hành chính phúc thẩm: Công ty TNHH N phải chịu số tiền 300.000 (ba trăm nghìn) đồng nhưng được cân trừ vào số tiền 300.000 (ba trăm nghìn) đồng tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp theo biên lai thu số 0024022 ngày 16/7/2019 của Cục Thi hành án dân sự Thành phố Hồ Chí Minh.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân tối cao;
- Tòa án nhân dân Tp.HCM;
- VKSND Tp.HCM;
- VKSND cấp cao tại Tp. HCM;
- Cục THADS Tp.HCM;
- Các đương sự;
- Lưu (07) 20b PPC.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký và đóng dấu)

Phan Nhựt Bình